

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG
QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính

QUÍ IV NĂM 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 01 – DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 8.097.598.566.688 | 6.087.257.921.774 |
| Tại Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 288.969.487.361 | 201.953.492.369 |
| 1. Tiền | 111 | 5 | 288.969.487.361 | 201.953.492.369 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 6.165.000.000.000 | 4.296.000.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 6.a | 6.165.000.000.000 | 4.296.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 662.806.772.459 | 586.778.251.472 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 249.566.146.555 | 146.051.447.210 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 9 | 379.855.956.240 | 410.943.227.278 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8.a | 52.552.695.061 | 47.192.150.629 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 10 | (19.168.025.397) | (17.408.573.645) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 12 | 961.724.614.020 | 945.588.775.727 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 964.363.835.453 | 946.659.821.282 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (2.639.221.433) | (1.071.045.555) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 19.097.692.848 | 56.937.402.206 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 11.a | 18.356.310.764 | 54.909.834.199 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 741.382.084 | 2.027.568.007 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 4.759.153.971.351 | 4.975.684.446.379 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 786.569.947 | 456.640.965 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 8.b | 786.569.947 | 456.640.965 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 3.666.123.937.870 | 3.913.337.322.796 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 13 | 3.650.071.571.533 | 3.905.463.978.341 |
| - Nguyên giá | 222 | | 9.201.583.768.224 | 9.051.489.881.726 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (5.551.512.196.691) | (5.146.025.903.385) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 14 | 16.052.366.337 | 7.873.344.455 |
| - Nguyên giá | 228 | | 74.486.330.425 | 62.861.937.395 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (58.433.964.088) | (54.988.592.940) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 53.483.559.255 | 33.080.880.259 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 15 | 53.483.559.255 | 33.080.880.259 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 800.000.000.000 | 800.000.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | 6.b | 800.000.000.000 | 800.000.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 238.759.904.279 | 228.809.602.359 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11.b | 238.759.904.279 | 228.809.602.359 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 12.856.752.538.039 | 11.062.942.368.153 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 3.630.588.053.568 | 2.930.301.011.501 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 3.448.119.868.938 | 2.889.128.074.855 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 16 | 455.943.943.012 | 478.824.902.394 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 17 | 35.433.834.606 | 31.861.069.330 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 18 | 144.563.628.246 | 120.405.840.829 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 104.995.153.694 | 97.218.358.279 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 19 | 3.339.377.086 | 3.649.251.624 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 712.727 | 620.308 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 20.a | 217.158.164.868 | 188.518.941.960 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 21 | 2.411.316.232.933 | 1.895.895.232.086 |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 22 | 75.368.821.766 | 72.753.858.045 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 182.468.184.630 | 41.172.936.646 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 20.b | - | 142.500.000 |
| 2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | 23 | 182.468.184.630 | 41.030.436.646 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 9.226.164.484.471 | 8.132.641.356.652 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 9.226.164.484.471 | 8.132.641.356.652 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 24 | 3.569.399.550.000 | 3.569.399.550.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | 24 | 3.569.399.550.000 | 3.569.399.550.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 24 | 353.499.663.780 | 353.499.663.780 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 24 | 714.375.667.849 | 675.773.360.282 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 25 | 4.588.889.602.842 | 3.533.968.782.590 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 2.590.149.151.667 | 2.286.069.993.011 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 1.998.740.451.175 | 1.247.898.789.579 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 12.856.752.538.039 | 11.062.942.368.153 |



Tổng Giám đốc

Võ Thành Đàng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Nguyễn Hồng Điệp

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 01 năm 2024

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý IV 2023 | Quý IV 2022 | Lũy kế từ đầu năm 2023 | Lũy kế từ đầu năm 2022 |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ | 01 | 26 | 2.240.686.479.103 | 1.903.505.133.881 | 9.805.705.068.176 | 8.042.189.188.194 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 27 | 26.253.217.507 | 21.910.240.636 | 56.692.763.178 | 60.698.507.108 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ | 10 | | 2.214.433.261.596 | 1.881.594.893.245 | 9.749.012.304.998 | 7.981.490.681.086 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 28 | 1.314.089.737.709 | 1.299.583.351.463 | 6.418.781.492.468 | 5.548.484.642.199 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ | 20 | | 900.343.523.887 | 582.011.541.782 | 3.330.230.812.530 | 2.433.006.038.887 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 29 | 84.261.005.265 | 61.944.427.324 | 507.722.088.414 | 330.772.924.133 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 30 | 21.441.448.040 | 17.588.410.080 | 138.891.494.695 | 83.722.680.028 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>20.093.882.709</i> | <i>17.285.870.804</i> | <i>136.264.011.316</i> | <i>83.170.019.490</i> |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 31 | 126.379.586.685 | 140.965.763.262 | 782.214.277.772 | 844.974.401.832 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 32 | 171.870.384.381 | 28.104.366.989 | 390.146.990.292 | 229.538.554.955 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 664.913.110.046 | 457.297.428.775 | 2.526.700.138.185 | 1.605.543.326.205 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 33 | 70.161.234.754 | 42.358.473.713 | 94.283.726.003 | 43.968.955.633 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 34 | 1.264.350.642 | 2.008.251.333 | 3.159.316.375 | 4.593.899.324 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 68.896.884.112 | 40.350.222.380 | 91.124.409.628 | 39.375.056.309 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 733.809.994.158 | 497.647.651.155 | 2.617.824.547.813 | 1.644.918.382.514 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 36 | 79.993.482.482 | 68.876.215.711 | 262.144.141.638 | 218.549.615.435 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 653.816.511.676 | 428.771.435.444 | 2.355.680.406.175 | 1.426.368.767.079 |

Kế toán trưởng

Người lập



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Võ Thành Đăng

Nguyễn Thế Bình

Nguyễn Hồng Diệp

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán năm 2023

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|-------|-------------|----------------------------|----------------------------|
| | | | VND | VND |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 2.617.824.547.813 | 1.644.918.382.514 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao Tài sản cố định và phân bổ tiền thuê đất | 02 | 11,13,14 | 445.396.470.911 | 489.471.207.119 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 3.327.627.630 | 931.599.178 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 184.059.946 | (1.760.938.648) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (478.184.291.465) | (298.926.954.328) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 30 | 136.264.011.316 | 83.170.019.490 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | 23 | 150.090.909.091 | - |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 2.874.903.335.242 | 1.917.803.315.325 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (65.981.862.553) | (194.447.753.828) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (17.704.014.171) | (128.962.947.734) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 23.968.382.087 | 125.911.568.929 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 21.169.802.859 | (52.453.337.555) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (136.605.687.173) | (82.326.985.855) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | 18 | (245.637.015.090) | (153.769.341.477) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (18.417.115.077) | (19.894.849.973) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 2.435.695.826.124 | 1.411.859.667.832 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác | 21 | | (219.533.437.243) | (101.793.212.971) |
| 2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác | 22 | | 374.869.780 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (10.554.000.000.000) | (5.165.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác | 24 | | 8.685.000.000.000 | 4.792.000.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 473.502.328.530 | 292.773.342.003 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (1.614.656.238.933) | (182.019.870.968) |
| III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 21 | 6.761.780.787.221 | 5.569.341.998.122 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | 21 | (6.246.359.786.374) | (5.705.734.886.722) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (1.249.260.533.100) | (1.070.852.362.600) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (733.839.532.253) | (1.207.245.251.200) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | 87.200.054.938 | 22.594.545.664 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 201.953.492.369 | 178.527.322.546 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (184.059.946) | 831.624.159 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | | 288.969.487.361 | 201.953.492.369 |

Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG QUẢNG NGÃI
Vô Thành Đàng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Nguyễn Hồng Điệp

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 01 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

a. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30 tháng 9 năm 2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

b. Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Công nghiệp chế biến đường, mật, bia, đồ uống, bánh kẹo, cốm, nha, sữa đậu nành, các sản phẩm từ sữa đậu nành và các loại thực phẩm khác;
- Khai thác, sản xuất chế biến và kinh doanh nước khoáng;
- Dịch vụ tổng hợp và hoạt động xuất nhập khẩu;
- Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng;
- Sửa chữa và lắp đặt máy móc, thiết bị;
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Sản xuất, kinh doanh và chế tạo công cụ máy nông nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh mía (mía giống và mía nguyên liệu);
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Nhân và chăm sóc cây mía giống, cây đậu nành;
- San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía; Khai thác nước khoáng; Dịch vụ xử lý môi trường nước thải và chất rắn; Thu hồi và kinh doanh khí biogas; Dịch vụ cung cấp năng lượng; Kinh doanh nước sạch; Kinh doanh dịch vụ cảnh quan môi trường;
- Kinh doanh phân bón vô cơ, vi sinh, vỏ chai thủy tinh, kết nhựa các loại, chế phẩm, phế liệu thu hồi trong sản xuất, mật rỉ, bã đậu nành, malt bia, bã mía, bã bùn;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật.

c. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty có chi nhánh Nhà máy Đường An Khê hoạt động sản xuất mang tính thời vụ thường bắt đầu từ tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Cấu trúc Công ty

Tại 31/12/2023, Công ty có 16 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và một công ty con như sau:

(i) Các Đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bia Dung Quất;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY Bắc Ninh;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY Bình Dương;
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Đậu nành VINASOY;
- Trung tâm Nghiên Cứu và Phát Triển Đậu Nành Vinasoy;
- Nhà máy Đường Phở Phong;
- Trung tâm Môi trường và Nước sạch;
- Nhà máy Đường An Khê;
- Nhà máy Điện sinh khối An Khê;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;
- Nhà máy Nha Quảng Ngãi;
- Nhà máy Cơ khí;
- Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng giống mía Gia Lai.

(ii) Công ty con

- Công ty TNHH MTV Thương Mại Thành Phát.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

a. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

b. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

d. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

a. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền và khoản phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với vàng tiền tệ: dùng giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, hoặc trong trường hợp không có giá mua của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì áp dụng giá mua vàng của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

c. Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

d. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra khi một tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên tuổi nợ quá hạn theo Thông tư 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

| <i>Thời gian quá hạn</i> | <i>Tỷ lệ trích lập DP</i> |
|------------------------------------|---------------------------|
| Từ trên sáu tháng đến dưới một năm | 30% |
| Từ một năm đến dưới hai năm | 50% |
| Từ hai năm đến dưới ba năm | 70% |
| Từ ba năm trở lên | 100% |

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi chưa đến hạn thanh toán được trích lập dự trên mức tổn thất dự kiến được Ban Tổng Giám đốc xác định sau khi đánh giá khả năng thu hồi các khoản nợ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

e. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

f. Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|-------------------------------|------------|
| ▪ Nhà cửa | 5 – 25 năm |
| ▪ Máy móc và thiết bị | 6 – 15 năm |
| ▪ Thiết bị và dụng cụ quản lý | 3 – 10 năm |
| ▪ Phương tiện vận chuyển | 6 – 15 năm |

Theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”), Công ty áp dụng thực hiện trích khấu hao nhanh tối đa không quá hai lần mức khấu hao xác định theo phương pháp đường thẳng nêu trên để nhanh chóng đổi mới công nghệ đối với nhóm tài sản máy móc và thiết bị. Khi thực hiện trích khấu hao nhanh, Công ty đảm bảo các điều kiện cho trường hợp khấu hao nhanh theo quy định hiện hành của Thông tư 45 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

g. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính.

h. Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 15 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 – 3 năm.

i. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

j. Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ tối đa không quá 3 năm.

(iii) Vỡ chai, két

Vỡ chai, két được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

k. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

l. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

m. Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty quyết định việc trích lập và sử dụng quỹ PT KHCN theo Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC và Thông tư số 05/2022/TT-BKH-CN; thực hiện nghĩa vụ thuế theo Thông tư 67/2022/TT-BTC. Theo đó, Công ty trích lập quỹ PT KHCN căn cứ nhu cầu và khả năng tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty nhưng tối đa không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm. Số trích quỹ PT KHCN được ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp.

n. Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

o. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

p. Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng và số thuế tiêu thụ đặc biệt phát sinh.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

q. Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

r. Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

s. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh của từng đơn vị trực thuộc. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty kinh doanh và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ chủ yếu trong cùng một vùng địa lý duy nhất là Việt Nam với các điều kiện kinh tế, chính trị và pháp luật tương tự nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

t. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Báo cáo bộ phận

Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính của từng đơn vị trực thuộc như sau:

| Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh | Sản phẩm đường | | Sản phẩm Sữa đậu nành | | Khác | | Tổng cộng | |
|--|--------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Năm 2023 | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2022 |
| Doanh thu bộ phận | 4.038.401.313.675 | 1.972.671.994.636 | 4.002.769.608.392 | 4.304.575.061.040 | 1.707.841.382.931 | 1.704.243.625.410 | 9.749.012.304.998 | 7.981.490.681.086 |
| Giá vốn bộ phận | 2.829.806.539.057 | 1.597.910.424.195 | 2.439.380.731.146 | 2.552.542.240.898 | 1.149.594.222.265 | 1.398.031.977.106 | 6.418.781.492.468 | 5.548.484.642.199 |
| Lợi nhuận gộp | 1.208.594.774.618 | 374.761.570.441 | 1.563.388.877.246 | 1.752.032.820.142 | 558.247.160.666 | 306.211.648.304 | 3.330.230.812.530 | 2.433.006.038.887 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | | | 507.722.088.414 | 330.772.924.133 |
| Chi phí tài chính | | | | | | | 138.891.494.695 | 83.722.680.028 |
| Chi phí bán hàng | | | | | | | 782.214.277.772 | 844.974.401.832 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | | | | | | | 390.146.990.292 | 229.538.554.955 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | | | | | | 2.526.700.138.185 | 1.605.543.326.205 |
| Thu nhập khác | | | | | | | 94.283.726.003 | 43.968.955.633 |
| Chi phí khác | | | | | | | 3.159.316.375 | 4.593.899.324 |
| Lợi nhuận khác | | | | | | | 91.124.409.628 | 39.375.056.309 |
| Lợi nhuận trước thuế | | | | | | | 2.617.824.547.813 | 1.644.918.382.514 |
| Thuế TNDN | | | | | | | 262.144.141.638 | 218.549.615.435 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | | | | | | | 2.355.680.406.175 | 1.426.368.767.079 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| | Tài sản của bộ phận | | | | Nợ phải trả | Khấu hao TSCĐ năm 2023 |
|--------------------------------------|--------------------------|----------------------------|---------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | Nguyên giá TSCĐ HH | Hao mòn lũy kế | Tổng tài sản | Nợ phải trả | | |
| 31/12/2023 | | | | | | |
| Hoạt động SXKD sản phẩm Đường | 3.714.930.538.073 | (1.885.360.525.937) | 2.507.869.082.122 | 165.623.721.530 | 219.267.312.886 | |
| Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành | 2.163.783.924.889 | (1.822.349.155.176) | 989.021.444.475 | 168.355.808.379 | 80.260.339.896 | |
| Hoạt động SXKD khác | 3.322.869.305.262 | (1.843.802.515.578) | 9.359.862.011.442 | 3.296.608.523.659 | 140.435.399.473 | |
| Tổng cộng | 9.201.583.768.224 | (5.551.512.196.691) | 12.856.752.538.039 | 3.630.588.053.568 | 439.963.052.255 | |
| | Tài sản của bộ phận | | | | Nợ phải trả | Khấu hao TSCĐ năm 2022 |
| | Nguyên giá TSCĐ HH | Hao mòn lũy kế | Tổng tài sản | Nợ phải trả | | |
| 01/01/2023 | | | | | | |
| Hoạt động SXKD sản phẩm Đường | 3.682.654.401.617 | (1.675.938.341.507) | 2.748.032.113.881 | 118.271.000.914 | 217.128.616.155 | |
| Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành | 2.083.135.588.367 | (1.752.374.563.181) | 890.797.413.326 | 181.025.581.868 | 91.579.656.068 | |
| Hoạt động SXKD khác | 3.285.699.891.742 | (1.717.712.998.697) | 7.424.112.840.946 | 2.631.004.428.719 | 175.327.981.814 | |
| Tổng cộng | 9.051.489.881.726 | (5.146.025.903.385) | 11.062.942.368.153 | 2.930.301.011.501 | 484.036.254.037 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Tiền

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---------------------------------|------------|------------------------|------------|------------------------|
| | VND | | VND | |
| Tiền mặt tại quỹ | | 17.380.628.693 | | 32.965.129.217 |
| + VND | | 17.352.228.693 | | 32.938.729.217 |
| + USD | | | | |
| + Vàng tiền tệ (Vàng miếng SJC) | 4 miếng | 28.400.000 | 4 miếng | 26.400.000 |
| Tiền gửi ngân hàng | | 271.588.858.668 | | 168.988.363.152 |
| + VND | | 260.289.465.596 | | 165.838.561.130 |
| + USD | 470.668,06 | 11.299.375.403 | 134.833,70 | 3.149.785.454 |
| + EUR | 0,67 | 17.669 | 0,67 | 16.568 |
| Cộng | | 288.969.487.361 | | 201.953.492.369 |

6. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên ba tháng đến một năm.

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn | 6.165.000.000.000 | 4.296.000.000.000 |
| Cộng | 6.165.000.000.000 | 4.296.000.000.000 |

b. Đầu tư tài chính dài hạn

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|--------------|------------------------|------------------------|----------|
| | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá gốc | Dự phòng |
| Đầu tư vào Công ty con | | | 800.000.000.000 | - |
| - Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát | 100% | 100% | 800.000.000.000 | |
| Cộng | | | 800.000.000.000 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam) | 2.538.250.683 | 2.189.325.727 |
| Công ty TNHH Dịch vụ EB | 2.654.937.103 | 2.858.631.042 |
| Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam | 47.217.431.595 | 30.175.130.025 |
| Công ty CP Tetra Pak Việt Nam | 59.548.069.081 | 41.688.000.000 |
| Công ty CP TM Bách Hóa Xanh | 5.821.988.540 | 4.772.846.124 |
| Công ty CP DV TM tổng hợp Wincommerce | 7.365.813.193 | 3.608.267.830 |
| Công ty TNHH FRIESLANDCAMPINA Hà Nam | 3.363.994.516 | 2.924.114.970 |
| Công ty TNHH FRIESLANDCAMPINA Việt Nam | 20.970.495.000 | - |
| Công ty TNHH NGK Suntory PepsiCo Việt Nam | 10.000.200.000 | - |
| CN Công ty TNHH NGK Suntory PepsiCo Việt Nam tại Miền Trung | 14.400.288.000 | - |
| Công ty CP Thực Phẩm Dinh Dưỡng Nutifood | 17.521.455.000 | - |
| Công ty CP Thực Phẩm Dinh Dưỡng Nutifood Bình Dương | - | 31.675.570.500 |
| Các đối tượng khác | 58.163.223.844 | 26.159.560.992 |
| Cộng | 249.566.146.555 | 146.051.447.210 |

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---------------------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng | 43.746.273.974 | - | 39.439.180.819 | - |
| Tạm ứng | 2.121.374.120 | - | 2.310.336.535 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 473.999.655 | - | 493.682.237 | - |
| Phải thu khác | 6.211.047.312 | 18.451.050 | 4.948.951.038 | 18.451.050 |
| Cộng | 52.552.695.061 | 18.451.050 | 47.192.150.629 | 18.451.050 |

b. Dài hạn

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|-----------------|--------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ký cược, ký quỹ | 786.569.947 | - | 456.640.965 | - |
| Phải thu khác | - | - | - | - |
| Cộng | 786.569.947 | - | 456.640.965 | - |

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi đầu tư cho người trồng mía | 340.404.070.458 | 363.650.697.715 |
| Các đối tượng khác | 39.451.885.782 | 47.292.529.563 |
| Cộng | 379.855.956.240 | 410.943.227.278 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Dự phòng phải thu khó đòi

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn | | |
| - Từ 3 năm trở lên | 17.246.807.814 | 13.485.202.978 |
| - Từ 2 năm đến dưới 3 năm | 1.370.397.494 | 2.739.108.285 |
| - Từ 1 năm đến dưới 2 năm | 329.795.048 | 1.038.855.353 |
| - Trên 6 tháng đến dưới 1 năm | 221.025.041 | 145.407.029 |
| Cộng | 19.168.025.397 | 17.408.573.645 |

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ | 170.059.341 | 170.059.347 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ | 5.628.263.031 | 11.608.672.036 |
| Chi phí đầu giá hạn ngạch đường thô | - | 34.001.000.000 |
| Các khoản khác | 12.557.988.392 | 9.130.102.816 |
| Cộng | 18.356.310.764 | 54.909.834.199 |

b. Dài hạn

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------------------|------------------------|
| Chi phí thuê đất trả trước | 169.310.254.663 | 174.743.673.319 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ | 27.015.371.541 | 18.689.447.773 |
| Vỏ chai, két | 5.727.772.904 | 9.707.978.221 |
| Các khoản khác | 36.706.505.171 | 25.668.503.046 |
| Cộng | 238.759.904.279 | 228.809.602.359 |

12. Hàng tồn kho

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|-----------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi trên đường | 36.879.787.829 | - | 56.302.790.425 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 514.936.156.332 | 2.639.221.433 | 565.323.212.711 | 561.629.743 |
| Công cụ, dụng cụ | 14.424.426.760 | - | 12.171.088.400 | - |
| Chi phí SX, KD dở dang | 52.268.713.899 | - | 58.618.495.027 | - |
| Thành phẩm | 333.765.958.943 | - | 241.693.172.459 | 509.415.812 |
| Hàng hóa | 11.716.770.104 | - | 12.176.035.780 | - |
| Hàng gửi bán | 372.021.586 | - | 375.026.480 | - |
| Cộng | 964.363.835.453 | 2.639.221.433 | 946.659.821.282 | 1.071.045.555 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | P.tiện vận tải truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Cộng VND |
|------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | 1.524.621.021.354 | 7.123.722.524.308 | 289.518.675.087 | 113.627.660.977 | 9.051.489.881.726 |
| Mua sắm trong năm | 10.931.295.604 | 25.881.190.819 | 208.909.091 | 1.770.083.209 | 38.791.478.723 |
| Đ/tư XDCB h/thành | 5.729.389.811 | 124.387.472.389 | 2.521.000.000 | 10.090.414.504 | 142.728.276.704 |
| TSCĐ - Quỹ PTKHCN | | 94.037.037 | | | 94.037.037 |
| T/lý, nhượng bán | 55.684.612 | 23.094.180.461 | 7.902.908.273 | 467.132.620 | 31.519.905.966 |
| Số cuối năm | 1.541.226.022.157 | 7.250.991.044.092 | 284.345.675.905 | 125.021.026.070 | 9.201.583.768.224 |
| Khấu hao | | | | | |
| Số đầu năm | 969.478.630.621 | 3.884.654.659.778 | 199.236.785.534 | 92.655.827.452 | 5.146.025.903.385 |
| Tăng trong năm | 90.879.240.683 | 327.268.756.541 | 11.855.740.596 | 7.002.461.452 | 437.006.199.272 |
| - Khấu hao | 90.861.929.016 | 327.258.533.234 | 11.764.831.505 | 6.632.387.352 | 436.517.681.107 |
| - Sử dụng Quỹ KH&CN | 17.311.667 | 10.223.307 | | 370.074.100 | 397.609.074 |
| - Tăng khác | | | 90.909.091 | | 90.909.091 |
| T/lý, nhượng bán | | 23.149.865.073 | 7.902.908.273 | 467.132.620 | 31.519.905.966 |
| Số cuối năm | 1.060.357.871.304 | 4.188.773.551.246 | 203.189.617.857 | 99.191.156.284 | 5.551.512.196.691 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | 555.125.079.066 | 3.239.062.321.605 | 90.281.889.553 | 20.971.833.525 | 3.905.463.978.341 |
| Số cuối năm | 480.868.150.853 | 3.062.217.492.846 | 81.156.058.048 | 25.829.869.786 | 3.650.071.571.533 |

14. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Cộng |
|------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 2.474.678.545 | 60.387.258.850 | 62.861.937.395 |
| Mua trong năm | | 11.624.393.030 | 11.624.393.030 |
| Giảm khác | | - | - |
| Số cuối năm | 2.474.678.545 | 72.011.651.880 | 74.486.330.425 |
| Khấu hao | | | |
| Số đầu năm | 931.802.457 | 54.056.790.483 | 54.988.592.940 |
| Khấu hao trong năm | 32.223.003 | 3.413.148.145 | 3.445.371.148 |
| Giảm khác | | - | - |
| Số cuối năm | 964.025.460 | 57.469.938.628 | 58.433.964.088 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | 1.542.876.088 | 6.330.468.367 | 7.873.344.455 |
| Số cuối năm | 1.510.653.085 | 14.541.713.252 | 16.052.366.337 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Mua sắm | 12.480.298.597 | 12.496.895.837 |
| - Mua đất của hộ dân | 12.480.298.597 | 12.496.895.837 |
| Xây dựng cơ bản | 41.003.260.658 | 20.583.984.422 |
| - Dự án Nhà máy điện sinh khối | 1.597.406.604 | 1.217.212.585 |
| - Dự án sản xuất sữa theo công nghệ Wholesome soy và đầu tư nâng cấp máy móc thiết bị của NM Sữa | - | 2.434.932.936 |
| - Các công trình khác | 39.405.854.054 | 16.931.838.901 |
| Cộng | 53.483.559.255 | 33.080.880.259 |

16. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Asia Packing Industries Việt Nam | 5.906.133.045 | 8.995.260.201 |
| Công ty TNHH TM & Vận tải Thái Tân | 4.928.606.906 | 5.913.317.579 |
| Công ty CP In bao bì Khatoco | 6.555.291.001 | 10.263.758.830 |
| Công ty CP Tetra Pak Việt Nam | 13.550.135.298 | 9.687.621.300 |
| Hensall District Co-Operative | 2.223.815.617 | 12.380.713.501 |
| Công ty CP Phân bón Việt Nhật | 15.115.698.000 | 23.482.859.000 |
| Cty TNHH SXTM DV Bao Bì Tăng Phú | 1.141.750.512 | 4.595.148.470 |
| Công ty CP Hóa chất Á Châu | 7.035.765.913 | 7.430.371.183 |
| Công ty CP Bao bì Kinh Bắc | 5.518.008.036 | 2.966.329.847 |
| Công ty CP TKL | 16.982.015.339 | 28.305.808.549 |
| Công ty TNHH SX-TM-DV Minh Thông | 2.046.423.620 | 1.698.460.380 |
| Công ty TNHH MTV Ứng Dụng & PT Công nghệ | 95.578.355.678 | 113.113.552.660 |
| Công ty TNHH Bao Bì NGK Crown Đà Nẵng | 2.594.162.633 | 3.823.152.096 |
| Các đối tượng khác | 276.767.781.414 | 246.168.548.798 |
| Cộng | 455.943.943.012 | 478.824.902.394 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Thương mại Hoàng Trung - KV2 | 71.584.654 | 30.293.747 |
| Công ty TNHH DVTM TH Ngọc Ánh | 445.266.337 | 463.765.340 |
| Công ty TNHH Bình Huy Hoàng | 356.254.719 | 405.256.858 |
| Công ty TNHH Cán sắt Thanh Hạnh Grand Co., Ltd. | - | 1.000.000.000 |
| 1.268.379.050 | 1.268.379.050 | - |
| Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Ân Thành | 1.556.176.657 | 81.691.763 |
| Công ty TNHH Thương Mại Lan Sơn | 641.073.750 | 436.020.425 |
| Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Thắng Thủy | 63.721.101 | 171.561.494 |
| Công ty TNHH Vận tải Việt Chiến | 73.211.007 | 579.822.802 |
| Fujiura Ltd, (Fujiura) | 3.803.687.240 | - |
| Wala Wang investment co., Ltd | 86.656.357 | 2.423.788.989 |
| CKL Food Industries Pte Ltd | 4.269.047.506 | 4.249.796.824 |
| NEXT INTERNATIONAL INC. | 1.951.124.086 | - |
| Các đối tượng khác | 20.847.652.142 | 22.019.071.088 |
| Cộng | 35.433.834.606 | 31.861.069.330 |

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu kỳ | | Số phát sinh trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|-----------------------------|----------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| | Phải thu | Phải nộp | Phải nộp | Thực nộp | Phải thu | Phải nộp |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 7.159.328.277 | 424.331.645.628 | 415.949.031.430 | - | 15.541.942.475 |
| Thuế GTGT hàng NK | - | - | 22.026.814.952 | 22.026.814.952 | - | - |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | 17.495.531.771 | 244.579.777.968 | 245.303.161.369 | - | 16.772.148.370 |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | - | 772.921.662 | 772.921.662 | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 95.488.565.216 | 262.144.141.638 | 245.637.015.090 | - | 111.995.691.764 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 79.279.529 | 72.799.085 | 45.201.402.857 | 45.125.682.556 | - | 69.239.857 |
| Thuế tài nguyên | - | 178.539.230 | 2.126.682.623 | 2.131.300.323 | - | 173.921.530 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 1.919.505.495 | - | 4.446.137.746 | 3.268.014.335 | 741.382.084 | - |
| Các loại thuế khác | 28.782.983 | - | 1.207.253.931 | 1.178.470.948 | - | - |
| Phí BVMT và lệ phí môn bài | - | 11.077.250 | 168.981.250 | 169.374.250 | - | 10.684.250 |
| Cộng | 2.027.568.007 | 120.405.840.829 | 1.007.005.760.255 | 981.561.786.915 | 741.382.084 | 144.563.628.246 |

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| Trích trước chi phí bán hàng | 538.163.543 | 371.956.566 |
| Trích trước lãi vay | 2.142.976.794 | 2.484.652.651 |
| Các khoản trích trước khác | 658.236.749 | 792.642.407 |
| Cộng | 3.339.377.086 | 3.649.251.624 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Các khoản phải trả khác

a. Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|------------------------|------------------------|
| Kinh phí công đoàn | 400.655.177 | 400.655.177 |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 901.226.689 | 965.064.402 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 13.942.107.004 | 13.893.900.083 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 150.277.175 | 120.967.775 |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát | 174.854.480.690 | 146.203.414.864 |
| Phải trả khác | 26.909.418.133 | 26.934.939.659 |
| Cộng | 217.158.164.868 | 188.518.941.960 |

b. Phải trả dài hạn khác

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|------------------------------|------------|--------------------|
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | - | 142.500.000 |
| Cộng | - | 142.500.000 |

21. Vay và nợ thuê tài chính

| | Đầu kỳ 01/01/2023 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Cuối kỳ 31/12/2023 |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vay ngắn hạn | 1.895.895.232.086 | 6.761.780.787.221 | 6.246.359.786.374 | 2.411.316.232.933 |
| - Ngân hàng Đầu tư và PT Quảng Ngãi | 1.163.110.525.869 | 2.835.561.466.385 | 2.889.954.310.389 | 1.108.717.681.865 |
| - Ngân hàng Công thương Quảng Ngãi | 561.757.830.642 | 1.928.996.622.288 | 1.918.293.697.956 | 572.460.754.974 |
| - Ngân hàng Ngoại thương Quảng Ngãi | 171.026.875.575 | 1.843.488.914.542 | 1.438.111.778.029 | 576.404.012.088 |
| - Ngân hàng Quân đội Quảng Ngãi | - | 153.733.784.006 | - | 153.733.784.006 |
| Cộng | 1.895.895.232.086 | 6.761.780.787.221 | 6.246.359.786.374 | 2.411.316.232.933 |

22. Quỹ phát triển khoa học công nghệ:

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu kỳ | 41.030.436.646 | 50.734.733.259 |
| Tăng trong kỳ (trích lập quỹ) | 150.000.000.000 | - |
| Giảm trong kỳ | 8.562.252.016 | 9.704.296.613 |
| Số dư cuối kỳ | 182.468.184.630 | 41.030.436.646 |

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu kỳ | 72.753.858.045 | 70.829.757.545 |
| Trích lập trong kỳ | 12.867.435.856 | 12.535.641.785 |
| Sử dụng trong kỳ | 10.252.472.135 | 10.611.541.285 |
| Số dư cuối kỳ | 75.368.821.766 | 72.753.858.045 |
| | 75.368.821.766 | 72.753.858.045 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối | Cộng |
|----------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Số dư tại 01/01/2022 | 3.569.399.550.000 | 353.499.663.780 | 638.166.434.928 | 3.228.562.447.650 | 7.789.628.096.358 |
| Tăng trong năm | - | - | 37.606.925.354 | 1.426.368.767.079 | 1.463.975.692.433 |
| Giảm trong năm | - | - | - | 1.120.962.432.139 | 1.120.962.432.139 |
| Số dư tại 31/12/2023 | <u>3.569.399.550.000</u> | <u>353.499.663.780</u> | <u>675.773.360.282</u> | <u>3.533.968.782.590</u> | <u>8.132.641.356.652</u> |
| Số dư tại 01/01/2023 | 3.569.399.550.000 | 353.499.663.780 | 675.773.360.282 | 3.533.968.782.590 | 8.132.641.356.652 |
| Tăng trong năm | - | - | 38.602.307.567 | 2.355.680.406.175 | 2.394.282.713.742 |
| Giảm trong năm | - | - | - | 1.300.759.585.923 | 1.300.759.585.923 |
| Số dư tại 31/12/2023 | <u>3.569.399.550.000</u> | <u>353.499.663.780</u> | <u>714.375.667.849</u> | <u>4.588.889.602.842</u> | <u>9.226.164.484.471</u> |

b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

Biến động vốn góp chủ sở hữu trong kỳ

| | Năm 2023 | | Năm 2022 | |
|--------------------------------|--------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|
| | Số lượng cổ phiếu | Vốn góp của chủ sở hữu | Số lượng cổ phiếu | Vốn góp của chủ sở hữu |
| Số dư đầu năm | 356.939.955 | 3.569.399.550.000 | 356.939.955 | 3.569.399.550.000 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - |
| - Trả cổ tức bằng cổ phiếu | - | - | - | - |
| - Phát hành cho người lao động | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | <u>356.939.955</u> | <u>3.569.399.550.000</u> | <u>356.939.955</u> | <u>3.569.399.550.000</u> |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

c. Cổ tức

Trả cổ tức năm 2022:

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 Công ty CP Đường Quảng Ngãi số 21/NQ/QNS-ĐHĐCĐ2023 ngày 01/4/2023, phương án trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận năm 2022 với tỷ lệ 30% vốn điều lệ. Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức như sau:

✓ Đợt 1: Tạm ứng cổ tức với tỷ lệ 5%, tương ứng 178.469.977.500 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 26/8/2022, ngày thực hiện chi trả: 09/9/2022)

✓ Đợt 2: Tạm ứng với tỷ lệ 10%, tương ứng 356.939.955.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 05/01/2023; ngày thực hiện chi trả: 16/01/2023)

✓ Đợt 3: Trả cổ tức còn lại với tỷ lệ 15%, tương ứng 535.409.932.500 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 17/4/2023; ngày thực hiện chi trả: 27/4/2023)

Trả cổ tức năm 2023:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

✓ Đợt 1: Tạm ứng cổ tức với tỷ lệ 10%, tương ứng 356.939.955.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 24/8/2023, ngày thực hiện chi trả: 07/9/2023)

✓ Đợt 2: Tạm ứng cổ tức với tỷ lệ 10%, tương ứng 356.939.955.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 11/01/2024, ngày thực hiện chi trả: 24/01/2024).

25. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang | 3.533.968.782.590 | 3.228.562.447.650 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm | 2.355.680.406.175 | 1.426.368.767.079 |
| Phân phối lợi nhuận | 1.300.759.585.923 | 1.120.962.432.139 |
| - Phân phối lợi nhuận năm trước | 943.819.630.923 | 942.492.454.639 |
| + Trích quỹ đầu tư phát triển | 38.602.307.567 | 37.606.925.354 |
| + Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 12.867.435.856 | 12.535.641.785 |
| + Trả cổ tức bằng tiền | 892.349.887.500 | 892.349.887.500 |
| - Tạm phân phối lợi nhuận năm nay | 356.939.955.000 | 178.469.977.500 |
| + Trả cổ tức bằng tiền | 356.939.955.000 | 178.469.977.500 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ | 4.588.889.602.842 | 3.533.968.782.590 |

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm | 9.483.888.224.021 | 7.747.304.874.572 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 253.781.500.000 | 238.290.140.000 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 68.035.344.155 | 56.594.173.622 |
| Cộng | 9.805.705.068.176 | 8.042.189.188.194 |

27. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chiết khấu thương mại | 50.424.137.859 | 52.894.728.090 |
| Hàng bán bị trả lại | 6.268.625.319 | 7.803.779.018 |
| Cộng | 56.692.763.178 | 60.698.507.108 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 6.097.775.955.527 | 5.253.969.107.211 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 253.781.500.000 | 238.290.140.000 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 68.295.082.496 | 56.743.079.189 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (1.071.045.555) | (517.684.201) |
| Cộng | 6.418.781.492.468 | 5.548.484.642.199 |

29. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi | 310.687.103.059 | 159.192.225.371 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 167.122.318.626 | 139.734.728.957 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 5.638.335.769 | 4.180.345.765 |
| Chiết khấu thanh toán | 24.274.330.960 | 27.665.624.040 |
| Cộng | 507.722.088.414 | 330.772.924.133 |

30. Chi phí tài chính

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay | 136.264.011.316 | 83.170.019.490 |
| Chiết khấu thanh toán | 1.374.353.988 | 344.879.484 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 1.253.129.391 | 207.781.054 |
| Cộng | 138.891.494.695 | 83.722.680.028 |

31. Chi phí bán hàng

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên bán hàng | 269.913.723.246 | 284.795.591.462 |
| Chi phí vận chuyển, bốc xếp | 243.166.249.269 | 219.834.772.238 |
| Chi phí quảng cáo, truyền thông | 143.658.677.860 | 189.832.907.358 |
| Chi phí khuyến mãi, dùng thử, chào hàng | 15.154.084.384 | 25.001.092.199 |
| Chi phí trưng bày | 24.214.136.763 | 39.572.398.415 |
| Chi phí hoa hồng đại lý, hỗ trợ bán hàng | 25.558.702.153 | 20.342.490.563 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài khác | 21.190.084.222 | 48.037.777.171 |
| Các khoản khác | 39.358.619.875 | 17.557.372.426 |
| Cộng | 782.214.277.772 | 844.974.401.832 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|------------------------|------------------------|
| Chi phí lương nhân viên quản lý | 133.152.116.543 | 130.897.486.401 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 28.081.027.880 | 28.154.371.656 |
| Chi phí tiếp khách | 4.878.660.497 | 4.031.858.928 |
| Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng phẩm | 5.512.760.778 | 6.626.425.730 |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi | 224.597.160 | 1.449.283.379 |
| Các khoản khác | 218.297.827.434 | 58.379.128.861 |
| Cộng | 390.146.990.292 | 229.538.554.955 |

33. Thu nhập khác

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Hỗ trợ từ Tetrapak | 86.441.598.565 | 38.600.000.000 |
| Thu nhập thanh lý vật tư, TSCĐ | 374.869.780 | 2.966.274.078 |
| Các khoản khác | 7.467.257.658 | 2.402.681.555 |
| Cộng | 94.283.726.003 | 43.968.955.633 |

34. Chi phí khác

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| Các khoản phạt, chậm nộp | 419.197.117 | 810.116.005 |
| Các khoản khác | 2.740.119.258 | 3.783.783.319 |
| Cộng | 3.159.316.375 | 4.593.899.324 |

35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 5.057.702.832.853 | 4.110.878.457.651 |
| Chi phí nhân công | 941.175.331.134 | 571.334.537.898 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 439.963.052.255 | 484.036.254.037 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 569.183.874.251 | 603.103.327.171 |
| Chi phí khác bằng tiền | 544.156.424.558 | 698.829.832.652 |
| Cộng | 7.552.181.515.051 | 6.468.182.409.409 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 2.617.824.547.813 | 1.644.918.382.514 |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế | (158.113.021.221) | (133.679.361.586) |
| - Điều chỉnh tăng | 9.009.297.405 | 6.886.991.530 |
| + Lỗi CLTG đánh giá số dư tiền, nợ phải thu | 184.059.946 | |
| + Chi phí không đủ điều kiện được trừ | 7.993.613.300 | 6.886.991.530 |
| + Các khoản điều chỉnh tăng LN tính thuế khác | 831.624.159 | |
| - Điều chỉnh giảm | 167.122.318.626 | 140.566.353.116 |
| + Cổ tức lợi nhuận được chia | 167.122.318.626 | 139.734.728.957 |
| + Lãi CLTG đánh giá số dư tiền, nợ phải thu | | 831.624.159 |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 2.459.711.526.592 | 1.511.239.020.928 |
| Thu nhập được miễn thuế | 981.087.714.723 | 343.604.252.724 |
| Tổng thu nhập tính thuế | 1.478.623.811.869 | 1.167.634.768.204 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 262.144.141.638 | 218.549.615.435 |
| Trong đó: | | |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này | 261.368.691.764 | 218.426.383.685 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này | 775.449.874 | 123.231.750 |

37. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro về giá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|------------------------------|------------|------------|
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền | | |
| - USD | 470.668,06 | 134.833,70 |
| - EUR | 0,67 | 0,67 |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Phải trả người bán (USD) | 488.728,01 | 751.202,63 |
| Phải trả người bán (EUR) | 35.000,00 | - |
| Phải trả khác (USD) | 72.773,25 | 65.793,25 |

Quản lý rủi ro tín dụng

Phải thu khách hàng

Công ty bán hàng theo các phương thức sau: bán buôn thông qua các nhà phân phối chính và các đại lý và bán lẻ thông qua Công ty con là Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp tùy vào các phương thức bán hàng:

- Bán hàng qua các nhà phân phối chính: Thanh toán trước khi nhận hàng hoặc chậm trả.
- Bán hàng qua các đại lý: Công ty có hệ thống các đại lý là những đơn vị có tình hình tài chính tốt. Các đại lý sẽ được hưởng các chính sách bán hàng ưu đãi về giá, về sản lượng, về chiết khấu thanh toán. Tùy theo từng mặt hàng, từng thời điểm mà đại lý được áp dụng các điều khoản thanh toán phù hợp như thanh toán tiền trước khi nhận hàng (Đường, Sữa, Bia...) hoặc chậm trả.
- Bán lẻ: Thông qua các cửa hàng bán lẻ thuộc Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát với hình thức thu bằng tiền mặt.

Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Công ty với các khoản phải thu khách hàng là kiểm soát được.

Đầu tư tài chính

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được giao dịch tại các ngân hàng lớn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khoản tiền gửi ngân hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| 31/12/2023 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|--------------------------|--------------------------|-------------------|--------------------------|
| Phải trả người bán | 455.943.943.012 | - | 455.943.943.012 |
| Chi phí phải trả | 3.339.377.086 | - | 3.339.377.086 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 2.411.316.232.933 | - | 2.411.316.232.933 |
| Phải trả khác | 215.856.283.002 | - | 215.856.283.002 |
| Cộng | 3.086.455.836.033 | - | 3.086.455.836.033 |

| 01/01/2023 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|--------------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|
| Phải trả người bán | 478.824.902.394 | - | 478.824.902.394 |
| Chi phí phải trả | 3.649.251.624 | - | 3.649.251.624 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 1.895.895.232.086 | - | 1.895.895.232.086 |
| Phải trả khác | 187.153.222.381 | 142.500.000 | 187.295.722.381 |
| Cộng | 2.565.522.608.485 | 142.500.000 | 2.565.665.108.485 |

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

| 31/12/2023 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 288.969.487.361 | - | 288.969.487.361 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 6.165.000.000.000 | - | 6.165.000.000.000 |
| Phải thu khách hàng | 246.084.185.968 | - | 246.084.185.968 |
| Phải thu khác | 50.412.869.891 | 786.569.947 | 51.199.439.838 |
| Cộng | 6.750.466.543.220 | 786.569.947 | 6.751.253.113.167 |

| 01/01/2023 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 201.953.492.369 | - | 201.953.492.369 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 4.296.000.000.000 | - | 4.296.000.000.000 |
| Phải thu khách hàng | 142.639.975.623 | - | 142.639.975.623 |
| Phải thu khác | 44.863.363.044 | 456.640.965 | 45.320.004.009 |
| Cộng | 4.685.456.831.036 | 456.640.965 | 4.685.913.472.001 |

38. Tiền lương, thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán

Trong năm 2023, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không nhận bất kỳ khoản thù lao nào. Tiền lương Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng nhận được do tham gia điều hành quản lý Công ty, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| Danh sách | Chức vụ | Tiền lương năm 2023 | Tiền lương năm 2022 |
|------------------|--------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Võ Thành Đàng | Phó chủ tịch HĐQT Tổng Giám Đốc | 1.673.834.000 | 1.663.108.000 |
| Trần Ngọc Phương | Chủ tịch HĐQT Phó Tổng Giám Đốc | 1.072.900.000 | 1.069.800.000 |
| Đặng Phú Quý | Thành viên HĐQT Phó Tổng Giám Đốc | 1.072.900.000 | 1.056.083.907 |
| Nguyễn Thế Bình | Kế Toán Trưởng | 812.900.000 | 809.800.000 |

39. Thông tin về các bên liên quan:

a. Các bên liên quan

Mối quan hệ liên quan với công ty

| Công ty TNHH MTV TM Thành Phát | Công ty con |
|--|--|
| Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh | Doanh nghiệp do ông Trần Tấn Huyền (em rể ông Nguyễn Thành Huy - TV. Ban kiểm soát) làm chủ sở hữu |
| Công ty TNHH MTV kinh doanh dịch vụ Hồng Vân | Doanh nghiệp do bà Tạ Thị Hồng Vân (vợ ông Đặng Phú Quý-TV.HĐQT, P.Tổng Giám Đốc làm chủ sở hữu |
| Ngô Vũ Phương Giang | Con ruột ông Ngô Văn Tụ - Thành viên HĐQT |

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

| Giao dịch | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|-------------------|-------------------|
| Công ty TNHH MTV TM Thành Phát | | |
| Nhận cổ tức, lợi nhuận | 167.122.318.626 | 139.734.728.957 |
| Trả cổ tức | 194.371.117.500 | 166.603.815.000 |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | 21.268.598.511 | 17.558.854.839 |
| Bán hàng hóa, dịch vụ | 2.139.871.126.015 | 1.546.244.286.287 |
| Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh | | |
| Cung cấp vật tư, bảo trì, sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống phòng cháy chữa cháy. | 2.255.781.165 | 125.779.363 |
| Công ty TNHH MTV kinh doanh dịch vụ Hồng Vân | | |
| Cung cấp dịch vụ phòng nghỉ và vận chuyển hành khách | 30.496.632 | 34.388.891 |
| Ngô Vũ Phương Giang | | |
| Mua dịch vụ tư vấn với vai trò chuyên gia tư vấn truyền thông | - | 266.666.664 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư với các bên liên quan như sau:

| Số dư trên SSKT | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|-----------------|-----------------|
| Công ty TNHH MTV TM Thành Phát | | |
| Phải trả khác | 174.854.480.690 | 146.203.414.864 |
| Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh | | |
| Phải trả cho người bán ngắn hạn | 158.088.965 | - |
| Ứng trước tiền cho người bán | | 340.718.846 |
| Công ty TNHH MTV kinh doanh dịch vụ Hồng Vân | | |
| Không có số dư tại kỳ báo cáo | - | - |
| Ngô Vũ Phương Giang | | |
| Không có số dư tại kỳ báo cáo | - | - |

Tổng Giám đốc



Võ Thanh Đàng

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 01 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Nguyễn Hồng Điệp